CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

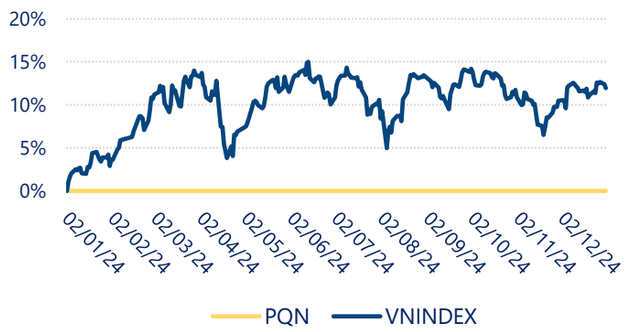
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

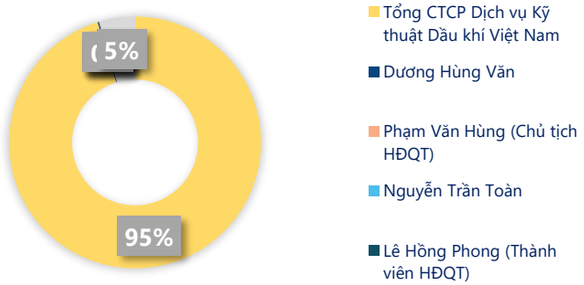
	2024	YoY
DT thuần	**1,603** *tỷ VNĐ*	▲ 526 ▲ 48.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**28.3** *tỷ VNĐ*	▲ 6.40 ▲ 28.9%

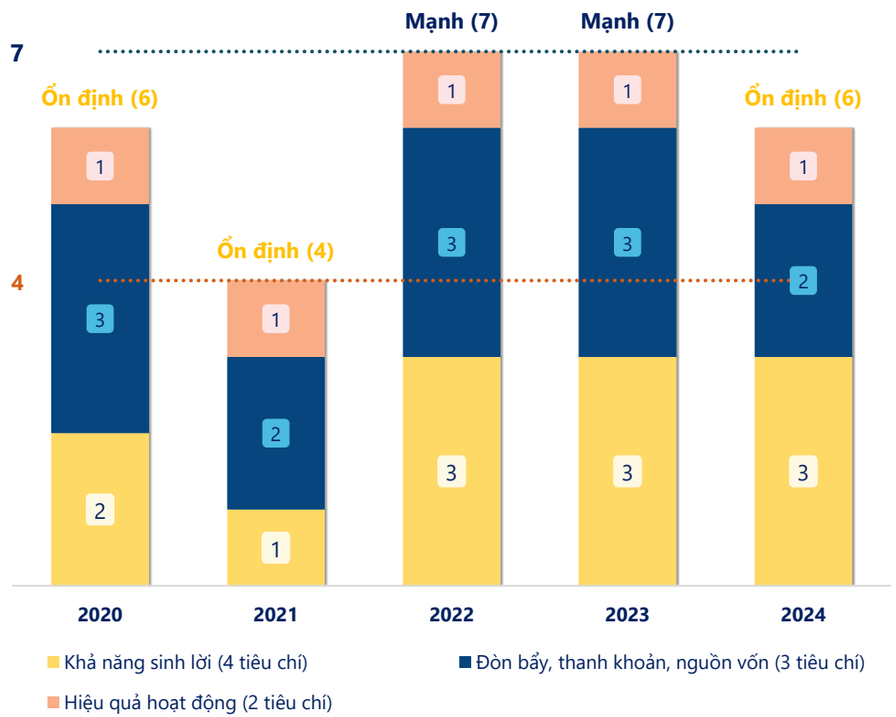
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

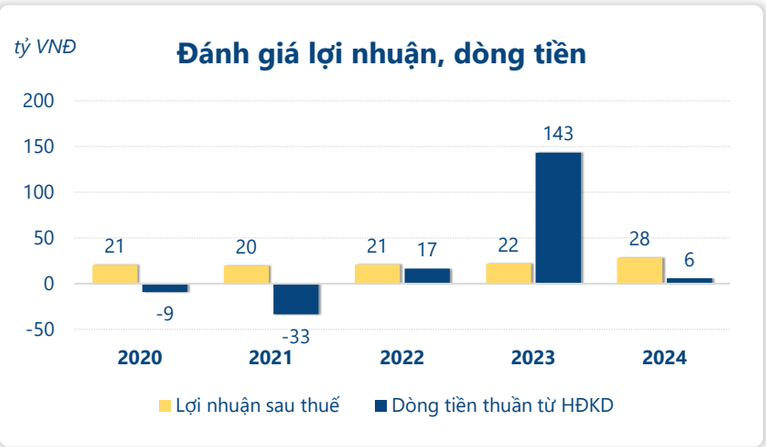


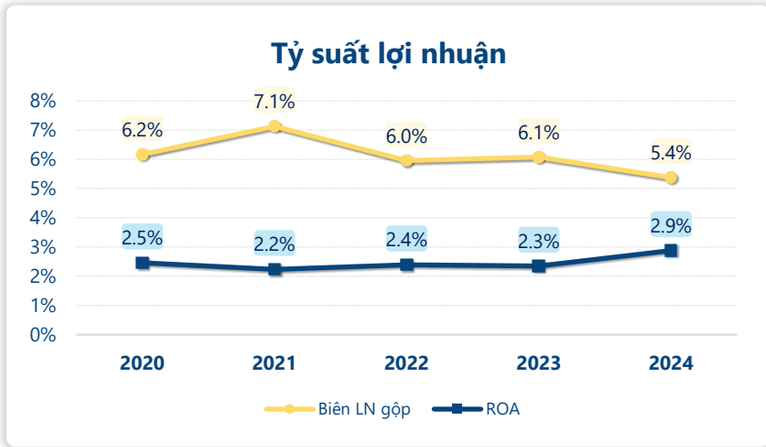
Năm **2024**, F-Score của **PQN** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

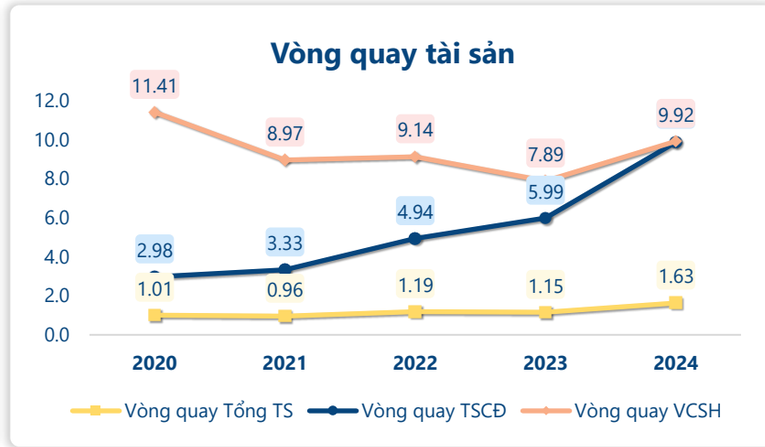
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

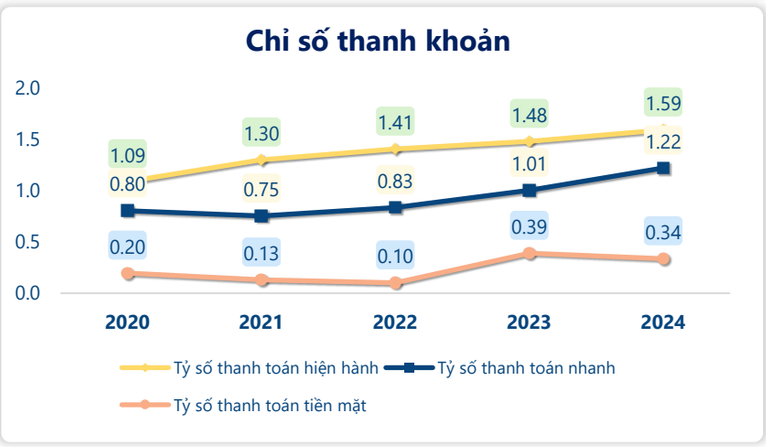
CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

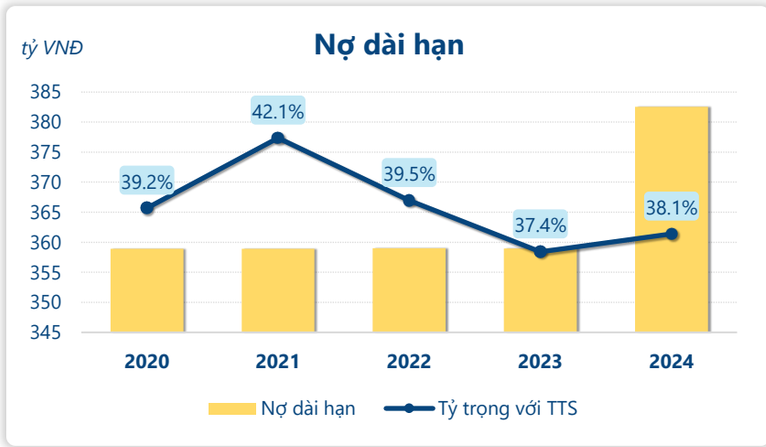






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PQN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,004**	**961**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	711	674	5.4%
Tiền và tương đương tiền	150	178	-15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	378	268	41.1%
Hàng tồn kho	166	217	-23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	5.56	96.1%
Tài sản dài hạn	**293**	**287**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	158	167	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.4	83.5	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.5**	**23.4**	**43.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	814	1.8%
Nợ ngắn hạn	**445**	**455**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.70	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	241	254	-5.4%
Nợ dài hạn	383	359	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**147**	**19.5%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**147**	**19.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**848**	**848**	**1,050**	**1,077**	**1,603**
Giá vốn hàng bán	796	787	988	1,011	1,517
Lợi nhuận gộp	**52.3**	**60.4**	**62.5**	**65.4**	**86.2**
Doanh thu HĐTC	2.85	1.26	2.68	4.84	6.13
Chi phí TC	0.78	0.31	2.44	2.26	1.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.53**	**0.17**	**0.34**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.2	35.3	38.9	42.2	55.4
LN thuần từ HĐKD	**25.2**	**26.0**	**23.8**	**25.8**	**35.1**
Lợi nhuận khác	0.76	-1.08	2.49	1.72	1.37
LN trước thuế	**25.9**	**24.9**	**26.3**	**27.5**	**36.4**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**19.8**	**21.1**	**21.9**	**28.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.7**	**19.8**	**21.1**	**21.9**	**28.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.09	-33.5	16.6	143	5.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.93	-15.1	-17.7	-9.37	-60.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	27.2
Tiền đầu kỳ	101	93.1	44.2	43.1	178
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.17**	**-48.6**	**-1.15**	**134**	**-27.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.28	0.07	0.68	-0.02
Tiền cuối kỳ	93.1	44.2	43.1	178	150